

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Số TT	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	3.658.000	3.021.100	8.825.232	8.528.483	241%	282%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.658.000	3.021.100	3.965.491	3.668.742	108%	121%
I	Thu nội địa	3.488.000	3.001.100	3.900.153	3.653.745	112%	122%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	696.000	696.000	711.788	711.788	102%	102%
-	Thuế giá trị gia tăng	210.000	210.000	192.800	192.800	92%	92%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	80.000	63.905	63.905	80%	80%
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	406.000	406.000	455.083	455.083	112%	112%
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	42.000	42.000	43.977	43.977	105%	105%
-	Thuế giá trị gia tăng	22.500	22.500	19.602	19.602	87%	87%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	23.394	23.394	123%	123%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			5	5		
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tài nguyên	500	500	976	976	195%	195%
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						

Số TT	Số TT	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	280.000	205.000	380.549	312.740	136%	153%
-	Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000	154.421	154.421	221%	221%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	135.000	158.242	158.242	117%	117%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.000		67.871	61	90%	
-	Thuế tài nguyên			15	15		
-	Thuế môn bài						
-	Tiền thuê mặt đất mặt nước						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.048.400	1.048.400	1.325.473	1.325.251	126%	126%
-	Thuế giá trị gia tăng	896.200	896.200	1.096.113	1.096.113	122%	122%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.700	110.700	157.620	157.620	142%	142%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	800	800	7.156	6.934	895%	867%
-	Thuế tài nguyên	40.700	40.700	64.584	64.584	159%	159%
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	192.000	192.000	182.319	182.319	95%	95%
6	Thuế bảo vệ môi trường	350.000		246.639	147.993	70%	
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			23	23		
7	Lệ phí trước bạ	136.600	136.600	121.385	121.385	89%	89%
8	Thu Phí, lệ phí	65.000	48.000	57.970	45.042	89%	94%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	17.000		13.146	219	77%	
	<i>-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu; trong đó:</i>	48.000	48.000	44.824	44.824	93%	93%

Số TT	Số TT	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>+Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>			14.667	14.667		
	<i>+ Lệ phí Môn bài</i>	11.100	11.100			0%	0%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			3	3		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	6.339	6.339	158%	158%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	35.000	35.000	64.944	64.944	186%	186%
12	Thu tiền sử dụng đất	392.500	392.500	473.512	473.512	121%	121%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1.727	1.727		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	73.500	73.500	89.695	89.695	122%	122%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55.000	50.100	47.455	41.320	86%	82%
16	Thu khác ngân sách	100.000	60.000	116.682	56.014	117%	93%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.000	5.000	9.074	9.074	181%	181%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	13.000	13.000	20.622	20.622	159%	159%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000		29.698			
1	Thuế xuất khẩu			112			
2	Thuế nhập khẩu	18.000		15.795			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	132.000		2.007			
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện						
6	Thu khác			11.783			

Số TT	Số TT	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)			20.642			
V	Các khoản huy động đóng góp	20.000	20.000	14.997	14.997		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			544.016	544.016		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			4.315.725	4.315.725		